

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 5646
	Giờ: Ngày 22 tháng 2 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2011

THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,903,192,365,261	2,475,724,666,689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		790,561,388,679	1,098,494,491,090
1. Tiền	111	01	246,428,808,090	354,247,536,490
2. Các khoản tương đương tiền	112		544,132,580,589	744,246,954,600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	501,249,368,714	189,150,481,904
1. Đầu tư ngắn hạn	121		505,951,771,094	192,952,454,984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,702,402,380)	(3,801,973,080)
III. Các khoản phải thu	130		1,457,177,590,390	1,004,461,003,654
1. Phải thu của khách hàng	131	03	684,052,212,367	455,661,363,409
2. Trả trước cho người bán	132	03	629,258,757,040	463,340,257,044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	179,268,590,295	105,762,293,002
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(35,401,969,312)	(20,302,909,801)
IV. Hàng tồn kho	140		96,710,140,345	112,665,571,931
1. Hàng tồn kho	141	04	96,710,140,345	112,665,571,931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57,493,877,133	70,953,118,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,825,601,323	15,370,911,694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		201,476,060	19,254,671,327
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	29,312,177,766	29,034,956,610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	7,154,621,984	7,292,578,479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5,113,560,440,144	5,281,658,507,485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	160,000,000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,740,807,137,190	5,018,515,385,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	4,152,751,972,723	4,500,373,684,007
- Nguyên giá	222		6,169,473,235,032	6,111,353,280,635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,016,721,262,309)	(1,610,979,596,628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	8,796,055,476	3,024,027,375
- Nguyên giá	228		9,808,268,835	3,642,376,520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,012,213,359)	(618,349,145)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	579,259,108,991	515,117,674,532
III. Bất động sản đầu tư	240	12	8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	241		8,511,460,000	8,511,460,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	159,829,453,425	57,154,026,600
1. Đầu tư vào Công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	103,332,840,989	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	56,496,612,436
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	204,252,389,529	197,477,634,971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	186,136,897,993
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21	1,482,506,058
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	16,632,985,478
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	2,839,592,003	3,549,490,003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270	8,019,592,397,408	7,760,932,664,177

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,006,572,281,354	4,651,765,894,006
I. Nợ ngắn hạn	310		1,475,033,806,103	1,474,937,009,134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	776,350,398,158	929,406,896,496
2. Phải trả người bán	312		397,496,569,372	312,826,305,910
3. Người mua trả tiền trước	313		3,146,530,377	768,716,310
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	44,623,743,716	29,173,964,617
5. Phải trả người lao động	315		39,017,639,197	21,948,842,504
6. Chi phí phải trả	316	17	103,877,368,352	119,036,926,363
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	105,910,442,149	56,088,112,824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		374,688,443	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,236,426,339	5,687,244,110
II. Nợ dài hạn	330		3,531,538,475,251	3,176,828,884,872
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,198,915,737	3,012,188,628
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3,526,158,456,530	3,173,548,329,366
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		181,102,984	268,366,878
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2,286,917,576,587	2,342,173,207,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2,286,917,576,587	2,342,173,207,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(215,138,248,792)	(125,167,187,659)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		95,617,838,717	43,190,330,243
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,610,134,552	16,885,683,047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,878,356,342	2,406,590,870

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Tòa nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	60,949,495,768	78,857,790,859
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	726,102,539,467	766,993,562,811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	8,019,592,397,408	7,760,932,664,177

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại : USD		2,132,557	602,682
2. Ngoại tệ các loại : EUR		433	441
3. Ngoại tệ các loại : JPY		-	-

NGƯỜI LẬP

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 31 tháng 12 Năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Tòa nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1,400,527,125,211	1,041,694,973,793	4,185,262,178,015	3,536,156,607,174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		620,240	-	620,240	54,394,663
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,400,526,504,971	1,041,694,973,793	4,185,261,557,775	3,536,102,212,511
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,271,253,232,003	960,720,397,266	3,786,171,222,331	3,169,989,461,537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129,273,272,968	80,974,576,527	399,090,335,444	366,112,750,974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	85,502,893,722	60,334,821,133	246,730,140,800	160,464,651,832
7. Chi phí tài chính	22	30	140,522,655,831	78,758,407,029	468,960,447,600	348,038,778,444
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		37,707,917,499	33,340,474,730	162,254,061,853	135,020,543,878
8. Chi phí bán hàng	24		5,764,220,701	1,120,322,968	8,316,518,777	4,680,215,160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45,211,196,625	32,498,627,572	134,508,921,192	112,726,047,417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,278,093,533	28,932,040,091	34,034,588,675	61,132,368,785
11. Thu nhập khác	31		12,260,070,154	17,726,436,152	62,973,741,197	39,371,662,692
12. Chi phí khác	32		6,174,374,314	20,697,034,832	35,443,822,229	38,865,113,417
13. Lợi nhuận khác	40		6,085,695,840	(2,970,598,680)	27,529,918,968	506,549,275
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		13,977,931,891	-	13,977,931,891	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,341,721,264	25,961,441,411	75,542,439,534	61,638,918,060
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	8,549,574,998	(16,435,238,492)	22,990,036,707	22,692,766,761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(784,645,513)	97,456,497	(784,645,513)	97,456,497
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35,576,791,779	42,299,223,406	53,337,048,340	38,848,697,802
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		25,125,243,703	13,431,007,347	24,801,387,110	(36,210,119,755)
Cổ đông Công ty mẹ	62		10,451,548,076	28,868,216,059	28,535,661,230	75,058,814,557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		45	124	123	323

Lập, Ngày 31 tháng 12 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Toà nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75,542,439,534	61,638,918,060
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	520,515,810,488	423,686,636,981
- Các khoản dự phòng	03	15,999,488,811	7,903,288,706
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	129,885,009	164,519,560,670
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(243,113,183,418)	(143,980,354,784)
- Chi phí lãi vay	06	162,397,353,363	135,020,543,878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	531,471,793,787	648,788,593,511
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(244,105,802,362)	(190,442,150,274)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	14,593,200,174	(27,183,215,209)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	106,567,330,405	42,712,434,370
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(13,058,667,829)	(42,104,141,441)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(131,076,586,153)	(212,166,073,079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20,945,023,852)	(53,880,328,381)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	124,258,069,706	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(467,676,684,569)	(2,743,832,090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99,972,370,693)	162,981,287,406
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,938,222,491)	(625,105,137,638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,150,000	359,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(935,846,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	784,379,964,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(106,625,000,000)	(1,189,820,189,523)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	657,414,164	1,059,421,199,358
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215,583,264,450	137,089,786,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52,787,429,877)	(618,055,250,634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8,131,682,000	350,205,340,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	744,894,536,965	643,451,276,478
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(858,248,809,000)	(457,994,004,109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(8,539,632,969)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,541,464,159)	382,688,492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155,303,687,163)	536,045,300,862
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(308,063,487,733)	80,971,337,634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,098,494,491,090	1,017,523,153,456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	130,385,322	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	790,561,388,679	1,098,494,491,090

Lập, Ngày 31 tháng 12 Năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Việt Anh

Nguyễn Thị Kim Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 4, Tòa nhà H3, số 384 Hoàng Diệu - P.6 - Q.4 - Tp.HCM - Việt Nam
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ VI NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI

- Vốn điều lệ : 20,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 95.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 95.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : E1 Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường biển. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Hoạt động trực tiếp cho vận tải đường thủy, vận tải hành khách trong đường bộ ngoại thành và nội thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ HÀ NỘI

- Vốn điều lệ : 80,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 97.25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 97.25%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tổ 28, Nguyễn Thị Định, Phường Trung hoà, Quận Cầu giấy, Hà nội
- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. Lưu hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học, và mua bán thiết bị tin học.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ VŨNG TÀU

- Vốn điều lệ : 80,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 95.00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 95.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Tòa nhà 208 Thống nhất, P.8, TP.Vũng tàu

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

- Vốn điều lệ : 942,750,280,000

- Tỷ lệ phần sở hữu : 51.00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 64.92%

- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô. Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới tàu biển, Đại lý hàng hải. Cung ứng, sửa chữa tàu biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

- Vốn điều lệ : 382,565,080,000

- Tỷ lệ phần sở hữu : 53.75%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 53.75%

- Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Toà nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q.4 - Tp.HCM

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển, Dịch vụ đại lý hàng hải.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

- Vốn điều lệ : 300,000,000,000

- Tỷ lệ phần sở hữu : 67.74%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 69.80%

- Nơi đăng ký hoạt động : 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

- Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

- Vốn điều lệ : 140,000,000,000

- Tỷ lệ phần sở hữu : 54.27%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 54.27%

- Nơi đăng ký hoạt động : P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, P. Đakao, Q. 1, Tp. HCM

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐỒNG DƯƠNG

- Vốn điều lệ : 100,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 38.67%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 73.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : P1902, tầng 19, tòa nhà số 27, Huỳnh Thúc Kháng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

- Vốn điều lệ : 230,000,000,000
- Tỷ lệ phần sở hữu : 22.63%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60.00%
- Nơi đăng ký hoạt động : 18 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - + Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.
- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con
 - + Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước
 - + Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư
- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - + Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - + Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	2,733,321,582	3,531,200,791
- Tiền gửi ngân hàng	243,695,486,508	350,716,335,699
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	544,132,580,589	744,246,954,600
	790,561,388,679	1,098,494,491,090

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,343,170,080	6,343,170,080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	499,608,601,014	186,609,284,904
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,702,402,380)	(3,801,973,080)
	501,249,368,714	189,150,481,904

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
- Phải thu của khách hàng	684,052,212,367	455,661,363,409
- Trả trước cho người bán	629,258,757,040	463,340,257,044
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
- Tạm ứng	6,881,433,984	6,572,185,239
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	273,188,000	720,393,240
- Phải thu khác	179,268,590,295	105,762,293,002
	1,499,734,181,686	1,032,056,491,934

04- Hàng tồn kho	31/12/2011	31/12/2010
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	92,261,996,324	101,340,454,230
- Công cụ, dụng cụ	1,803,606,237	1,734,424,694
- Chi phí SXKD dở dang	-	53,802,000
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,644,537,784	9,536,891,007
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	96,710,140,345	112,665,571,931

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

- -

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	29,312,177,766	29,290,824,876
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	201,476,060	19,254,671,327
- Các khoản phải thu Nhà nước:	-	(255,868,266)
	29,513,653,826	48,289,627,937

06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2011	31/12/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
-	-	-
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	16,632,985,478	4,068,267,838
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	160,000,000	-
	16,792,985,478	4,068,267,838

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,599,471,227	5,856,351,286	6,107,562,498,477	7,796,703,264	82,478,911	6,122,897,503,165
- Mua trong kỳ	-	271,928,225	7,251,130,455	431,028,728	46,000,000	8,000,087,408
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	3,061,544,526	182,061,175,958	56,311,798	-	185,179,032,282
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(238,241,582)	(75,921,320)	-	(314,162,902)
- Giảm khác	-	(2,392,088,495)	(143,822,143,628)	(74,992,798)	-	(146,289,224,921)
Số dư cuối kỳ	1,599,471,227	6,797,735,542	6,152,814,419,680	8,133,129,672	128,478,911	6,169,473,235,032
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	297,676,033	2,106,934,125	1,710,144,875,977	100,689,528,576	51,032,392	1,813,290,047,103
- Khấu hao trong kỳ	197,166,027	542,830,981	180,668,184,470	22,029,383,981	12,864,621	203,450,430,080
- Tăng khác	31,758,552	485,458,877	39,767,849,661	32,791,529	-	40,317,858,619
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(30,105,011)	(453,755,996)	(39,733,731,949)	(30,750,530)	-	(40,248,343,486)
- Giảm khác	-	-	(12,808,687)	(75,921,320)	-	(88,730,007)
Số dư cuối kỳ	496,495,601	2,681,467,987	1,890,834,369,472	122,645,032,236	63,897,013	2,016,721,262,309
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	1,301,795,194	3,749,417,161	4,397,417,622,500	(92,892,825,312)	31,446,519	4,309,607,456,062
- Tại ngày cuối kỳ	1,102,975,626	4,116,267,555	4,261,980,050,208	(114,511,902,564)	64,581,898	4,152,751,972,723

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay

- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	7,964,238,165			1,518,817,470		9,483,055,635
- Mua trong kỳ	-			325,213,200		325,213,200
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-		-
- Tăng khác	-			-		-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	7,964,238,165			1,844,030,670		9,808,268,835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	45,999,997			791,928,693		837,928,690
- Khấu hao trong kỳ	8,588,169			165,696,500		174,284,669
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	54,588,166			957,625,193		1,012,213,359
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	7,918,238,168			726,888,777		8,645,126,945
- Tại ngày cuối kỳ	7,909,649,999			886,405,477		8,796,055,476

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	579,259,108,991	515,117,674,532
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án đóng tàu dầu Aframax	577,218,039,262	500,721,457,345
+ Dự án cung cấp tàu chứa FSO Đại Hùng	-	-
+ Dự án đầu tư cảng Dung Quất	-	3,490,311,117
+ Mua sắm TSCĐ	-	7,558,077,996
+ Dự án đầu tư trạm cấp nạp nhiên liệu	-	3,277,828,074
+ Công trình khác	2,041,069,729	70,000,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch Chiếc, Quận 9, Tp.HCM

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị lô đất đầu tư của Tổng công ty tại Tỉnh Hậu Giang

13- Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2011	31/12/2010
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	56,496,612,436	57,154,026,600
	<u>56,496,612,436</u>	<u>57,154,026,600</u>

Trong đó

Đầu tư vào PVKEEZ	45,937,767,300	45,937,767,300
Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	10,011,000,000	10,011,000,000
Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị	-	1,205,259,300
Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng	547,845,136	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận T!	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	186,136,897,993	192,711,506,588
	186,136,897,993	192,711,506,588

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2010
- Vay ngắn hạn	171,373,611,556	339,665,376,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	604,976,786,602	589,741,520,496
	776,350,398,158	929,406,896,496

Trong đó

Nợ vay Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	124,278,011,556	339,665,376,000
Nợ vay Công ty CP VTDK TBD	-	-
Nợ vay NH Credit Agricole Corporate & Investment Bank	-	-
Nợ vay NH Habubank	50,000,000,000	-
Nợ vay NH khác	45,000,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn Ngân hàng Citibank	260,437,647,973	186,761,378,064
Nợ dài hạn đến hạn TCT tài chính CP dầu khí	28,846,186,819	99,371,917,929
Nợ dài hạn đến hạn trả NH ngoại thương	85,153,976,250	96,659,692,500
Nợ dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT	50,768,250,000	46,146,750,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Natixi	40,093,900,000	72,888,200,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Viet tin	11,985,148,000	19,989,857,143
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Habubank	54,152,800,000	36,917,400,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Indovina	25,634,477,560	23,300,937,640
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đại Dương	-	330,165,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH GP Bank	-	825,222,220
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đông nam Á	-	6,550,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	31/12/2010
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	44,623,743,716	29,173,964,617

17- Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí phải trả khác	77,920,402,140	45,878,962,909
- Chi phí lãi vay phải trả	19,629,863,936	51,104,200,019
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	181,102,984	268,366,878
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6,327,102,276	22,053,763,435
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	104,058,471,336	119,305,293,241

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,443,794,245	1,558,575,664
- Bảo hiểm xã hội	1,827,197,711	1,104,818,836
- Bảo hiểm y tế	219,917,860	222,235,978
- Bảo hiểm thất nghiệp	43,635,668	82,745,170
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102,375,896,665	53,119,737,176
	105,910,442,149	56,088,112,824

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2011	31/12/2010
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
a) Vay dài hạn	3,526,158,456,530	3,173,548,329,366
- Vay ngân hàng	3,526,158,456,530	3,173,548,329,366
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	3,526,158,456,530	3,173,548,329,366

<i>Ngân hàng Citibank</i>	<i>1,350,392,332,499</i>	<i>1,420,931,117,181</i>
<i>Ngân hàng ngoại thương</i>	<i>435,747,795,000</i>	<i>454,226,010,000</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT</i>	<i>25,384,125,000</i>	<i>69,220,125,000</i>
<i>Ngân hàng Natixi</i>	<i>481,126,800,000</i>	<i>473,773,300,000</i>
<i>Ngân hàng Việt tin</i>	<i>58,695,766,000</i>	<i>68,441,320,857</i>
<i>Ngân hàng Habubank</i>	<i>81,229,200,000</i>	<i>123,058,000,000</i>
<i>Ngân hàng Indovina</i>	<i>115,355,044,880</i>	<i>128,155,062,360</i>

Ngân hàng Đông Nam Á

Công ty tài chính dầu khí

GP Bank

977,375,722,202

434,606,389,019

851,670,949

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2011

31/12/2010

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

1,482,506,058

697,860,545

1,482,506,058

697,860,545

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2011

31/12/2010

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

22- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,476,000,000,000	-	-	(114,608,671,905)	22,483,675,075	5,313,140,416	1,199,727,349	46,427,244,294	1,436,815,115,229
- Tăng vốn trong kỳ	850,000,000,000	-	-	-	20,706,655,168	11,572,542,631	1,217,042,093	-	883,496,239,892
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	75,058,814,557	75,058,814,557
- Tăng khác	-	-	-	28,707,324,471	-	-	-	382,688,492	29,090,012,963
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	38,827,666,107	-	-	10,178,572	43,010,956,484	81,848,801,163
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	438,174,118	-	-	-	-	438,174,118
Số dư cuối năm trước	2,326,000,000,000	-	-	(125,167,187,659)	43,190,330,243	16,885,683,047	2,406,590,870	78,857,790,859	2,342,173,207,360
Số dư 31/12/2010	2,326,000,000,000	-	-	(125,167,187,659)	43,190,330,243	16,885,683,047	2,406,590,870	78,857,790,859	2,342,173,207,360
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	(471,763,786)	73,394,843,108	943,530,942	-	-	73,866,610,264
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	53,337,048,340	53,337,048,340
- Tăng khác	-	-	-	86,255,296,881	-	870,843,820	471,765,472	-	87,597,906,173
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	166,066,668,306	18,060,382,052	-	-	-	184,127,550,358
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	9,687,925,922	2,906,452,582	2,089,923,257	-	71,245,343,431	85,929,645,192
Số dư 31/12/2011	2,326,000,000,000	-	-	(215,138,248,792)	95,617,838,717	16,610,134,552	2,878,356,342	60,949,495,768	2,286,917,576,587

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2011

31/12/2010

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam
- Vốn góp của
- Vốn góp của các đối tượng khác

1,358,499,460,000

1,358,499,460,000

967,500,540,000

967,500,540,000

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2011

Quý năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

-

-

+ Vốn góp đầu Năm/Quý

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong Quý/năm

-

-

+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm

-

-

+ Vốn góp cuối Năm/Quý

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ) Cổ phiếu

31/12/2011

31/12/2010

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

232,600,000

232,600,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

232,600,000

232,600,000

+ Cổ phiếu thường

232,600,000

232,600,000

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

+ Cổ phiếu thường

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

232,600,000

232,600,000

+ Cổ phiếu thường

232,600,000

232,600,000

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

31/12/2011

31/12/2010

- Quỹ đầu tư phát triển

95,617,838,717

43,190,330,243

- Quỹ Dự phòng tài chính

16,610,134,552

16,885,683,047

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

2,878,356,342

2,406,590,870

115,106,329,611

62,482,604,160

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào
Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

31/12/2011

Quý năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

-

-

- Chi sự nghiệp

-

-

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24- Tài sản thuê ngoài	31/12/2011	Quý năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TS khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2011	Quý năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1,400,527,125,211	1,041,694,973,793
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	457,727,400,814	204,348,552,030
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	942,799,724,397	837,346,421,763
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Doanh thu theo loại hình		
- Mua bán, thương mại	457,727,400,814	204,348,552,030
- Dịch vụ vận tải	770,982,975,065	754,243,043,392
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (OFS)	56,899,562,445	46,341,745,301
- Dịch vụ khác	114,917,186,887	36,761,633,070
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	620,240	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	620,240	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1,400,526,504,971	1,041,694,973,793
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	457,726,780,574	204,348,552,030
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	942,799,724,397	837,346,421,763

28- Giá vốn hàng bán (MS 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

31/12/2011

Quý năm trước

451,819,151,306

197,624,091,746

819,434,080,697

763,096,305,520

1,271,253,232,003

960,720,397,266

Giá vốn theo loại hình

- Mua bán, thương mại
- Dịch vụ vận tải
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (FSO)
- Dịch vụ khác

451,819,151,306

197,624,091,746

713,020,201,957

717,589,389,173

44,065,249,782

39,098,047,680

62,348,628,958

6,408,868,667

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

31/12/2011

Quý năm trước

74,639,081,676

52,909,915,692

608,153,792

5,224,641,000

10,255,598,981

2,200,264,441

59,273

85,502,893,722

60,334,821,133

30- Chi phí tài chính (MS 22)

- Chi phí tài chính

31/12/2011

Quý năm trước

140,522,655,831

78,758,407,029

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

31/12/2011

31/12/2010

8,549,574,998

(16,435,238,492)

8,549,574,998

(16,435,238,492)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/12/2011

Quý năm trước

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2011	Quý năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547,571,409,357	532,844,346,361
- Chi phí nhân công	82,333,420,019	64,742,011,369
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,247,699,606	114,623,531,271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	419,038,346,194	225,653,989,944
- Chi phí khác bằng tiền	189,037,774,153	56,475,468,861
	1,322,228,649,329	994,339,347,806

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.
- c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	1,400,526,504,971	1,041,694,973,793	358,831,531,178
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,341,721,264	25,961,441,411	17,380,279,853

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 31 tháng 12 Năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh